

BÀI TẬP THỰC HÀNH MICROSOFT EXCEL NÂNG CAO

BÀI 1:

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N
1	BẢNG LƯƠNG THÁNG 12/2009													
2	Stt	Mã NV	Tên	Phái	Năm sinh	Ngày Làm Việc	Ngày Công	Bậc Lương	Tên phòng	Thâm niên	Phụ cấp	Lương	Tạm ứng	Thực lãnh
3	1	A-KT-1	Trí	Nam	1973	01/02/2002	20							
4	2	B-KT-2	Hải	Nữ	1974	20/05/2003	25							
5	3	C-KD-1	Thanh	Nam	1975	25/08/2005	24							
6	4	B-TC-3	Châu	Nữ	1969	30/07/2000	24							
7	5	B-TC-1	Châu	Nam	1972	26/06/2004	25							
8	6	C-GD-1	Hải	Nam	1964	10/01/2000	26							
9	7	D-GD-2	Bích	Nữ	1977	15/09/2001	20							
10	8	A-KD-3	Trí	Nam	1973	05/07/2002	26							
11	9	C-KD-2	Trang	Nữ	1975	06/10/2001	24							
12	10	D-KD-3	Hải	Nam	1970	25/12/2002	24							
13														
14	Bảng Bậc Lương							Bảng Phụ Cấp						
15	Bậc Lương	LOẠI						Mã Phòng	Tên phòng	Thâm niên				
16		1	2	3						01-08	09-12	>=13		
17	A	3300	3290	3280				KT	Kế toán	2000	2100	2200		
18	B	3100	3090	3080				TC	Tổ chức	2050	2150	2250		
19	C	2900	2890	2880				KD	Kinh doanh	2100	2200	2300		
20	D	2750	2740	2730				GD	Giám đốc	2150	2250	2350		

Yêu cầu

- Từ bảng bậc lương. Hãy tìm bậc lương tương ứng cho từng nhân viên
- Từ bảng phụ cấp. Hãy tìm tên phòng ban
- Lập công thức cho cột Phòng ban dựa vào ký tự đầu bên phải của Mã NV
- Dựa vào ngày làm việc, tính thâm niên cho từng nhân viên trong năm **2013**
- Từ bảng phụ cấp. Hãy tìm mức phụ cấp tương ứng với thâm niên công tác * Số năm công tác
- Lập công thức tính Lương = Số ngày công * Bậc lương
 - Nếu số ngày lớn hơn 24 thì số ngày dư ra được tính gấp đôi
 - Nếu số ngày công lớn hơn 25 thì số ngày dư ra được tính gấp ba lần
- Lập công thức tính Tạm ứng (tạm ứng chỉ lấy phần nguyên):
 - Nếu phòng kế toán được tạm ứng 1/3
 - Nếu phòng Tổ chức được tạm 1/4
 - Phòng Kinh doanh, Giám đốc được tạm ứng 1/2
- Lập công thức cho cột thực lãnh. Thực lãnh = Lương + Phụ cấp thâm niên - Tạm ứng
- Sắp xếp danh sách tăng dần theo Tên, nếu trùng tên sắp xếp tăng dần theo Năm sinh nếu trùng Năm sinh sắp xếp tăng dần theo phòng ban
- Trích lọc sang Sheet khác danh sách các nhân viên phòng Kế toán, Tổ chức có năm sinh trước năm 1977
- Trích lọc sang Sheet khác các nhân viên phòng Tổ chức, Giám đốc có ngày làm việc nhỏ hơn 25
- Trích lọc sang Sheet khác các nhân viên có số tháng làm việc lớn hơn hoặc bằng 7
- Tính số nhân viên phòng Kế toán, Tổ chức, Kinh doanh có số ngày công lớn hơn 24
- Từ phòng Giám đốc và Kế toán. Tìm nhân viên có tạm ứng lớn nhất và nhỏ nhất
- Tính tổng phụ cấp của mã nhân viên A và B có số năm công tác lớn hơn hoặc bằng 10
- Tính tổng thực lãnh của phòng Kế toán, Kinh doanh có số năm công tác nhỏ hoặc bằng 12
- Sử dụng Pivot Table thống kê tổng phụ cấp theo từng phòng ban
- Sử dụng Pivot Table thống kê tổng thực lãnh theo phòng ban và giới tính
- Sử dụng Pivot Table thống kê số lượng nhân viên có giới tính Nam, Nữ

BÀI 2:

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J
1	BẢNG THEO DÕI CÁC CUỘC GỌI ĐIỆN THOẠI									
2	STT	Số gọi	Tỉnh/TP	Vùng	Giờ BD	Giờ KT	Thời gian gọi	Đơn giá	Số cuộc gọi	Tiền phải trả
3	1	056-825557	Bình Định		08:22	08:25				
4	2	8434269	Thành phố		10:15	10:37				
5	3	014-533801	Hà Nội		12:04	12:56				
6	4	8322883	Thành phố		15:30	15:45				
7	5	8399047	Thành phố		16:00	17:10				
8	6	064-839871	Vũng Tàu		17:15	17:30				
9	7	8999675	Thành phố		16:48	17:30				
10	8	8438721	Thành phố		20:45	21:00				
11	9	061-8444150	Đồng Nai		21:00	21:36				
12	10	8391999	Thành phố		07:15	07:25				
13	11	8360182	Thành phố		06:30	07:01				
14	12	063-843771	Lâm Đồng		08:03	08:25				
15										
16	Tỉnh thành				Đơn Giá					
17	Mã	Tỉnh / TP	Vùng		Vùng	1	2	3		
18	14	Hà Nội	1		Đ giá	3850	2380	1500		
19	56	Bình Định	2							
20	58	Khánh Hòa	2		Thống kê					
21	61	Đồng Nai	3		Cuộc gọi	Số cuộc	Tiền trả			
22	63	Lâm Đồng	3		Thành phố					
23	64	Vũng Tàu	3		ĐTDD					
24	65	Sông Bé	3							

Yêu cầu:

- Dựa vào Mã tỉnh/Mạng ĐTDD trong bảng cước phí điện thoại lấy ra loại cuộc gọi cho cột TP/Tỉnh. Nếu ký tự đầu của cuộc gọi là "0" thì gọi Liên tỉnh hay ĐTDD và 2 ký tự kế tiếp là Mã tỉnh hay Mạng ĐTDD, ngược lại là "Thành phố".
- Lập công thức cho cột vùng, để biết số gọi thuộc vùng nào, biết rằng thành phố có vùng là 3
- Tính Thời gian gọi = giờ KT - giờ BD. Thời gian đổi ra phút.
- Tính Đơn giá, nếu cuộc gọi là Liên tỉnh/ĐTDD thì đơn giá mỗi phút lấy ra trong bảng cước phí (dựa vào Mã tỉnh/Mạng ĐTDD). Nếu gọi trong thành phố thì đơn giá một cuộc là 700đ
- Tính số cuộc gọi, nếu cuộc gọi là Liên tỉnh/ĐTDD thì số cuộc gọi = số phút gọi.
Nếu thành phố thì cứ 2 phút được tính là 1 cuộc, nếu số phút < 3 vẫn tính là 1 cuộc gọi.
- Tính số cuộc gọi và tiền trả cho các cuộc gọi là Thành phố và ĐTDD và lưu lại trong bảng thống kê.
- Sắp xếp danh sách theo thứ tự tăng dần của vùng, nếu trùng vùng thì sắp xếp tăng dần theo Tỉnh / TP
- Trích lọc danh sách các cuộc gọi liên tỉnh và có thời gian gọi trên 10 phút sang sheet khác
- Trích lọc danh sách các cuộc gọi có số giờ bắt đầu lớn hơn hoặc bằng 15 giờ sang sheet khác
- Tính tổng số tiền gọi theo từng vùng
- Tính tổng số tiền gọi của Hà Nội, Vũng Tàu, có thời gian gọi lớn hơn hoặc bằng 15
- Sử dụng Pivot Table thống kê tổng số phút gọi theo từng vùng
- Sử dụng Pivot Table thống kê tổng tiền phải trả theo Tỉnh/TP và vùng

BÀI 3:

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L
1	Stt	Mã Hàng	Tên Hàng và hãng sản xuất	Ngày hóa đơn	Đơn giá	Kho	Số Lượng	Thuế	Phí Vận chuyển	Chi phí kho	Tổng cộng	Tiền VNĐ
2	1	A1001		02/04/2019		Thủ đức	500				10	
3	2	A2001		10/04/2019		T.Cảng	185				11	
4	3	A3001		10/04/2019		Thủ đức	250				12	
5	4	B1001		14/04/2019		T.Bình	800				13	
6	5	B2001		15/04/2019		Thủ đức	240				14	
7	6	B3001		01/05/2019		T.Cảng	200				15	
8	7	C1001		02/05/2019		T.Bình	145				16	
9	8	C2001		06/05/2019		Thủ đức	170				17	
10	9	C3001		07/05/2019		T.Cảng	80				18	
11	10	D1001		08/05/2019		T.Cảng	90				19	
12	11	D2001		09/05/2019		Thủ đức	400				20	
13	12	D3001		20/05/2019		T.Bình	320				21	
14	Bảng tên hàng					Bảng giá						
15	Mã hàng	A	B	C	D		A	B	C	D		
16		Vcd	Máy giặt	Máy lạnh	Ti vi		1	450	200	300	400	
17	1	Sony	Sanyo	National	Sony		2	400	850	600	300	
18	2	Sharp	Electrolux	Caree	Sharp		3	420	250	250	300	
19	3	JVC	Toshiba	LG	Toshiba						Bảng tỷ giá	
20						Kho & cự ly (km)				Ngày	Tỷ giá	
21	Bảng tỷ lệ thuế						Thuế	L.Bình	T.Cảng	01/04/2019	14000	
22		A	B	C	D		A	15		10/04/2019	14050	
23	1	14%	6%	9%	12%		B		25	15/04/2019	14075	
24	2	12%	26%	18%	9%		C			8	07/05/2019	14050
25	3	13%	8%	8%	9%		D	15		20/05/2019	14100	

Yêu cầu:

- Lập công thức cho biết tên hàng & hãng sản xuất. Ví dụ như Mã A1001 là VCD Sony dựa vào Mã hàng, và bảng tên hàng, biết rằng mã hàng có 5 ký tự, ký tự thứ nhất cho biết tên sản phẩm, ký tự thứ 2 cho biết tên hãng sản xuất
- Lập công thức cho biết Đơn giá và Thuế = Đơn giá * số lượng * tỷ lệ thuế
- Lập công thức cho biết Phí vận chuyển = Cự ly * 0.075 USD
- Lập công thức tính chi phí kho, biết rằng hạn lưu kho đến hết ngày 25/04/2004,
Chi phí kho = số ngày quá hạn lưu kho * 5% * Số lượng * đơn giá
- Lập công thức tính tổng cộng và chuyển đổi sang VNĐ, dựa vào bảng tỷ giá
- Sắp xếp bảng tính tăng dần theo cột tên hàng, nếu trùng thì sắp xếp giảm dần theo số lượng
- Trích lọc các mặt hàng có ngày bán lớn hơn 8 và được bán trong tháng 04/2004.
- Lập bảng thống kê sau, cho biết số lượng của từng loại sản phẩm tương ứng với hãng sản xuất

	Sony	JVC	Sharp	Toshiba	Sanyo	National	Caree	LG
A	?	?	?	?	?	?	?	?
B	?	?	?	?	?	?	?	?
C	?	?	?	?	?	?	?	?
D	?	?	?	?	?	?	?	?

- Tính số mã hàng loại A và B, có số lượng lớn hơn hoặc bằng 500
- Tính tổng chi phí vận chuyển của hãng Sony và Sharp, có số lượng lớn hơn hoặc bằng 100
- Sử dụng Pivot Table thống kê tổng số lượng các mặt hàng theo tên hàng và hãng sản xuất
- Sử dụng Pivot Table thống kê tổng Tiền VNĐ các mặt hàng theo tên hàng, hãng sản xuất và ngày hóa đơn

BÀI 4:

	A	B	C	D	E	F	G	H	I
1	STT	MÃ HÀNG	TÊN HÀNG	LOẠI	SỐ LƯỢNG	NGÀY BÁN	ĐƠN GIÁ	GIẢM GIÁ	THÀNH TIỀN
2	1	GẠCH-L1			269	21/11/2004			
3	2	XI MĂNG-L2			366	02/01/1900			
4	3	SƠN-L3			223	14/11/2003			
5	4	KEO-L1			504	12/11/2006			
6	5	VÔI-L2			546	01/11/2003			
7	6	GẠCH-L3			438	08/10/2005			
8	7	XI MĂNG-L1			621	10/11/2004			
9	8	SƠN-L2			117	24/11/2003			
10	9	KEO-L3			153	19/11/2003			
11	10	VÔI-L1			537	23/10/2005			
12									
13			BẢNG ĐƠN GIÁ (Bảng 1)						
14		LOẠI	GẠCH	XI MĂNG	SƠN	KEO	VÔI		
15		1	900	90000	65000	50000	100000		
16		2	700	70000	45000	30000	80000		
17		3	500	50000	25000	10000	60000		
18									
19			BẢNG THỐNG KÊ (Bảng 2)						
20		LOẠI	TÊN HÀNG						
21			GẠCH	XI MĂNG	SƠN	KEO	VÔI		
22		1							
23		2							
24		3							

Yêu cầu :

1. Soạn thảo bản tính theo đúng mẫu trên.
2. Từ mã hàng hãy xác định cột tên hàng
3. Từ 2 ký tự cuối cùng của mã hàng, Cập nhật thông tin các loại hàng như sau: LOẠI 1, LOẠI 2, LOẠI 3
4. Dựa vào bảng 1. Hãy tìm đơn giá tương ứng cho từng loại hàng.
5. Dựa vào số lượng bán. Hãy xác định số tiền giảm giá như sau :

Số lượng	Giảm Giá
>300	2%
>400	5%
>500	10%

6. Tính thành tiền cho từng mặt hàng
7. Dựa vào bảng 2. Hãy thống kê số lượng bán của các mặt hàng
8. Trích lọc danh sách các mặt hàng có thành tiền lớn nhất và nhỏ nhất
9. Trích lọc danh sách mặt hàng loại 1 có số lượng lớn hơn bằng 500
10. Trích lọc danh sách các hàng có ngày bán lớn hơn 10 và được bán trong tháng 11
11. Sử dụng Pivot Table để thống kê tổng thành tiền cho từng mặt hàng
12. Dùng hàm Database tính số lần bán các mặt hàng GẠCH, XI MĂNG
13. Dùng hàm Database tính tổng thành tiền cho mặt hàng SƠN, KEO có số lượng lớn hơn 150
14. Sắp xếp bảng tính tăng dần theo cột tên hàng, nếu trùng sắp xếp giảm dần theo cột thành tiền.
15. Sử dụng Pivot Table, thống kê số lượng bán theo từng loại hàng
16. Sử dụng Pivot Table, thống kê tổng thành tiền tên hàng và loại hàng

BÀI 5:

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L
1	Stt	Điện kế	Tên CH	Mã Hộ	Số Cũ	Số Mới	Số Trong ĐM	Số Ngoài ĐM	Tiền Trong ĐM	Tiền Ngoài ĐM	Số tiền phạt	Thành Tiền
2	1	ĐK 01	Thành	NN-A	44	285						
3	2	ĐK 02	Dung	NN-B	97	254						
4	3	ĐK 03	Đang	CB-C	28	202						
5	4	ĐK 01	Phùng	CB-B	67	202						
6	5	ĐK 02	Cần	CB-A	50	231						
7	6	ĐK 03	Lạng	ND-D	59	300						
8	7	ĐK 01	Quế	ND-C	10	283						
9	8	ĐK 02	Châu	ND-A	51	291						
10	9	ĐK 03	Tú	KD-D	25	291						
11	10	ĐK 01	Bằng	KD-C	98	249						
12	11	ĐK 02	Nam	KD-A	12	279						
13	12	ĐK 03	Trung	SX-A	60	212						
14												
15	BẢNG ĐƠN GIÁ ĐIỆN						BẢNG ĐỊNH MỨC (Kwh)					
16		A	B	C	D			NN	CB	ND	KD	SX
17	NN	250	200	175	150		A	150	100	80	80	120
18	CB	350	300	275	250		B	160	120	120	90	140
19	ND	450	400	375	350		C	180	150	150	100	180
20	KD	650	600	575	550		D	200	175	175	120	220
21	SX	550	500	475	450							

***Yêu cầu**

Mã Hộ: Trong đó 2 ký tự đầu chỉ loại hộ, ký tự cuối chỉ khu vực đăng ký

- Số trong định mức = Số mới - Số cũ, nếu (số mới - Số cũ) < Định mức, ngược lại thì lấy định mức tra trong bảng định mức
- Tính số điện ngoài định mức
- Tiền Trong Định Mức = Số Trong Định Mức * Đơn Giá. Giá Tra trong bảng Đơn Giá
- Tiền Ngoài Định Mức = Số Ngoài Định Mức * Đơn Giá * 1.5 . Giá Tra trong bảng Đơn Giá
- Tính số tiền phạt, thành Tiền, trong đó: = Tiền Trong Định Mức + Tiền Ngoài Định Mức
- Nếu sử dụng ngoài định mức thì phạt 10% số chữ điện ngoài định mức
- Thành Tiền = Tiền Trong Định Mức + Tiền Ngoài Định Mức + Số tiền phạt
- Trích rút sang sheet khác những hộ thỏa điều kiện: Hộ Tiêu Thụ Vượt Định mức
- Trích rút sang sheet khác những hộ thỏa điều kiện: Hộ Kinh Doanh, Sản xuất tiêu Thụ Vượt Định mức
- Trích rút dữ liệu sang sheet khác những hộ Hoặc là thành tiền lớn nhất, thành tiền nhỏ nhất
- Dùng chức năng Advanced Filter, hãy trích rút danh sách mẫu tin thỏa từng trường hợp sau
 - Những hộ có Số Cũ ≤ 50 hoặc Số Mới ≥ 250
 - Những hộ là nhà nước ở khu vực A, hoặc Cán bộ ở khu vực B, Hoặc ND ở khu vực C.
- Tính toán bảng thông kê sau:

Bảng Thống Kê Theo Loại Hộ

Mã Số	Loại Hộ	Số Lượng	Tổng Thành Tiền
NN	NHÀ NƯỚC		
CB	CÁN BỘ		
ND	NHÂN DÂN		
KD	KINH DOANH		
SX	SẢN XUẤT		

- Tính tổng thành tiền hộ kinh doanh, sản xuất, tiêu thụ vượt định mức

12. Tính số hộ tiêu thụ lưu trú tại khu vực B, C và tiêu thụ vượt định mức
13. Tính thành tiền lớn nhất cho các hộ tiêu thụ vượt định mức tại khu vực A và C
14. Tính thành tiền nhỏ nhất cho các hộ tiêu thụ vượt định mức tại khu vực B và C
15. Sử dụng Pivot Table thống kê thành tiền trong định mức theo khu vực và mã hộ
16. Sử dụng Pivot Table thống kê số điện kế theo khu vực

BÀI 6:

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K
1	BẢNG KÊ CHI PHÍ THUÊ PHÒNG										
2	Stt	Tên Khách	Mã số	Ngày đến	Ngày đi	Tiền ăn	Số tuần	Giá tuần	Số ngày lễ	Giá ngày	Thành tiền
3	1	Thanh	L3A-F0	05/03/2019	16/03/2019						
4	2	Dương	L2A-F4	06/03/2019	20/03/2019						
5	3	Khương	L1A-F4	10/03/2019	30/03/2019						
6	4	Trâm	L2A-F1	15/03/2019	01/04/2019						
7	5	Khôi	L1B-F4	17/03/2019	30/04/2019						
8	6	Định	L2B-F2	22/03/2019	27/03/2019						
9	7	Thơ	L1A-F0	30/03/2019	21/04/2019						
10	8	Tâm	L3B-F0	03/04/2019	21/04/2019						
11	9	Sinh	L3B-F1	05/04/2019	12/05/2019						
12	10	Duy	L1B-F3	12/04/2019	27/04/2019						
13											
14	BIỂU GIÁ PHÒNG					BIỂU GIÁ KHẨU PHẦN ĂN MỘT NGÀY					
15		Loại phòng	Giá Tuần	Giá Ngày			F0	F1	F2	F3	F4
16		L1A	260,000	45,000		A	20,000	25,000	30,000	40,000	50,000
17		L1B	250,000	40,000		B	18,000	23,000	28,000	38,000	48,000
18		L2A	210,000	36,000		C	16,000	21,000	26,000	36,000	46,000
19		L2B	190,000	30,000		BẢNG THỐNG KÊ					
20		L3A	140,000	25,000		Loại phòng	Tổng thành tiền				
21		L3B	130,000	20,000			L1	L2	L3		
22						A					
23						B					

Yêu cầu :

1. Lập công thức tính số liệu cho các cột :
2. Tiền ăn. Biết rằng Tiền ăn = (số ngày ở) * đơn giá khẩu phần ăn. đơn giá khẩu phần ăn được dò tìm và lấy ra ở bảng Biểu giá Khẩu phần ăn một ngày dựa vào 2 ký tự cuối của mã số.
3. Tính số tuần và đơn giá tuần, Tính số ngày lễ và đơn giá ngày
Đơn giá tuần và Đơn giá ngày được dò tìm và lấy ra từ *Biểu giá phòng* dựa vào 3 ký tự đầu của Mã số.
4. Thành tiền. Biết rằng Tổng cộng=Tiền ăn + tiền thuê phòng theo tuần + tiền thuê phòng theo ngày
5. Từ bảng thống kê. Hãy thống kê tổng thành tiền
6. Rút trích danh sách những người ở phòng L1A và L3B có 500000 <= Thành tiền <= 1500000
7. Trích lọc danh sách khách hàng đến trong tháng 03 có số ngày lớn hơn hoặc bằng 10 sang sheet khác
8. Có bao nhiêu khách hàng đến trong tháng 03 và đi trong tháng 04
9. Tính tổng thành tiền cho các loại phòng L1, L3 và số ngày lễ lớn hơn 3
10. Sử dụng Pivot Table thống kê tổng tiền ăn theo F0, F1, F2, F3, F4
11. Sử dụng Pivot Table thống kê tổng thành tiền theo loại phòng và tháng đi